

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Bảng cân đối kế toán	01 - 03
Báo cáo kết quả kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06 - 18

CÔNG TY: CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04.39435638/ 04.38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B01a - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110,420,032,121	108,311,085,761
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,871,225,882	28,045,154,355
1. Tiền	111	3	30,871,225,882	28,045,154,355
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		42,151,658,327	21,223,183,931
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	45,401,062,994	22,769,162,986
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3,249,404,667)	(1,545,979,055)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,347,716,576	48,764,008,779
1. Phải thu khách hàng	131		33,671,447,877	29,635,489,100
2. Trả trước cho người bán	132		406,028,011	19,284,369,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	648,519,600	394,346,935
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(378,278,912)	(550,196,256)
IV. Hàng tồn kho	140		298,137,563	1,183,222,220
1. Hàng tồn kho	141	6	298,137,563	1,183,222,220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,751,293,773	9,095,516,476
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		53,054,267	1,532,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		366,536,645	564,073,575
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	0	630,595
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,331,702,861	8,529,280,306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,969,171,711	52,424,254,554
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		68,438,714,317	42,931,068,934
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	30,670,033,048	27,089,360,719
- Nguyên giá	222		61,318,174,635	54,458,195,418
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,648,141,587)	(27,368,834,699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3,741,009,223	3,877,215,507
- Nguyên giá	228		4,465,384,606	4,381,695,606
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(724,375,383)	(504,480,099)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	34,027,672,046	11,964,492,708
III. Bất động sản đầu tư	240	11	0	0

CÔNG TY: CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04.39435638/ 04.38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B01a - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6,398,130,000	6,398,130,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,739,730,000	1,739,730,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,000,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	12	2,658,400,000	2,658,400,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,132,327,394	3,095,055,620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	2,087,327,394	2,723,616,443
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		45,000,000	371,439,177
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		187,389,203,832	160,735,340,315
NGUỒN VỐN			0	0
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		26,205,452,802	19,254,510,639
I. Nợ ngắn hạn	310		25,598,913,568	18,804,314,473
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		0	0
2. Phải trả người bán	312		893,642,640	805,843,406
3. Người mua trả tiền trước	313		744,472,349	355,552,075
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	14	2,607,417,911	2,085,444,321
5. Phải trả người lao động	315		15,423,856,916	11,271,868,134
6. Chi phí phải trả	316	15	97,955,824	3,950,421
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	6,006,427,428	5,074,401,881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(174,859,500)	(792,745,765)
II. Nợ dài hạn	330		606,539,234	450,196,166
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		358,483,081	331,892,068
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		146,756,153	115,444,098
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		101,300,000	2,860,000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161,183,751,030	141,480,829,676
I. Vốn chủ sở hữu	410		161,183,751,030	141,480,829,676
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	78,750,000,000	78,750,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	17	26,250,000,000	26,250,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0

CÔNG TY: CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VINACONTROL

Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 04.39435638/ 04.38226020 Fax: 04. 39433844

Báo cáo tài chính

Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B01a - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Cổ phiếu quỹ	414	17	(852,856,825)	(852,856,825)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		287,111,917	275,358,428
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	19,548,265,229	16,066,176,259
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	3,351,763,623	2,272,466,493
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33,849,467,086	18,719,685,321
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		187,389,203,832	160,735,340,315
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		1,781,650,341	618,062,442
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
- USD			191,934.99	230,831.00
- EUR			15,787.00	6,264.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04.39435638/04.38226020 Fax: 04.39433844

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B02a - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	52,646,388,208	39,582,246,532	225,545,355,649	154,420,854,113
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d	10	20	52,646,388,208	39,582,246,532	225,545,355,649	154,420,854,113
4. Giá vốn hàng bán	11	21	36,481,092,849	28,738,136,423	157,992,630,525	108,206,383,472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d	20		16,165,295,359	10,844,110,109	67,552,725,124	46,214,470,641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1,430,570,664	1,976,482,893	4,263,669,760	7,886,694,290
7. Chi phí tài chính	22	23	182,279,374	1,529,868,743	2,551,216,051	5,277,002,045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		2,065,625,684	1,255,209,273	7,280,774,960	6,288,969,736
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,137,191,214	3,704,368,574	22,302,437,283	14,192,219,303
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{	30		9,210,769,751	6,331,146,412	39,681,966,590	28,342,973,847
11. Thu nhập khác	31		13,790,909	51,262,571	120,883,700	420,177,494
12. Chi phí khác	32		69,418,079	3,038,701	83,004,645	213,030,801
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(55,627,170)	48,223,870	37,879,055	207,146,693
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+4	50		9,155,142,581	6,379,370,282	39,719,845,645	28,550,120,540
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1,125,980,610	749,965,036	5,871,358,015	3,482,088,970
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8,029,161,971	5,629,405,246	33,848,487,630	25,068,031,570
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1,026	719	4,325	3,203

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

CÔNG TY: CÔNG TY CP GIÁM ĐỊNH VINACONTROL
Địa chỉ: 54 Trần Nhân Tông - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Tel: 04.39435638/04.38226020 Fax: 04.39433844

Báo cáo tài chính
Quý IV năm tài chính 2010

Mẫu số B03a - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		209,720,124,321	206,170,962,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(51,462,387,490)	(79,782,126,650)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(61,599,081,817)	(55,915,111,942)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5,495,342,441)	(3,369,585,604)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		84,016,153,471	92,325,790,548
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(167,485,260,316)	(164,524,296,954)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7,694,205,728	(5,094,368,579)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19,201,181,536)	(10,842,765,597)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31,698,460,000	740,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71,753,015,432)	(45,482,788,772)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		59,653,995,898	63,742,282,320
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(905,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	33,121,577
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,903,126,716	2,836,406,547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,301,385,646	9,381,996,075
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,087,500,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,087,500,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2,908,091,374	4,287,627,496
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28,045,154,355	23,482,168,431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(82,019,847)	275,358,428
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		30,871,225,882	28,045,154,355

Hà nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2010

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 ngày 01 tháng 06 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 14/05/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND (bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn./.)**

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu...đổi với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý, kim loại quý hiếm...);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - kẹp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;

- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị (không bao gồm tư vấn thiết kế, giám sát, lắp đặt thiết bị công trình);
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT - BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	03 - 30 năm

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5,591,325,693	5,914,884,745
Tiền gửi ngân hàng	25,279,900,189	22,130,269,610
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	<u>30,871,225,882</u>	<u>28,045,154,355</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	9,524,550,783	9,956,737,361
Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn)	35,876,512,211	12,812,425,625
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3,249,404,667)	(1,545,979,055)
Cộng	<u>42,151,658,327</u>	<u>21,223,183,931</u>

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	105,050,000	143,550,000
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Phải thu người lao động	-	15,670,000
Phải thu khác	355,083,331	225,727,075
Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ)	188,386,269	9,399,860
Cộng	<u>648,519,600</u>	<u>394,346,935</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	210,892,516	1,173,203,887
Công cụ, dụng cụ	87,245,047	10,018,333
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>298,137,563</u>	<u>1,183,222,220</u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế khác	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	67,001,915	630,595
Thuế khác	-	-
Cộng	<u>67,001,915</u>	<u>630,595</u>

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2010	19,748,916,760	16,727,614,888	13,253,508,198	4,728,155,572	54,458,195,418
Số tăng trong kỳ	5,591,209,671	2,921,496,786	56,107,362	774,827,784	9,343,641,603
- Mua trong kỳ	1,014,940,417	2,921,496,786	56,107,362	774,827,784	4,767,372,349
- Đầu tư XD CB h. thành	4,541,953,072				4,541,953,072
- Tăng khác	34,316,182				34,316,182
Số giảm trong kỳ	1,536,109,480	339,830,360		607,722,546	2,483,662,386
- Thanh lý, nhượng bán	157,433,827	339,830,360		592,022,546	1,089,286,733
- Giảm khác	1,378,675,653			15,700,000	1,394,375,653
Số dư 31/12/2010	23,804,016,951	19,309,281,314	13,309,615,560	4,895,260,810	61,318,174,635
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	6,412,578,099	9,435,346,113	8,111,490,720	3,409,419,767	27,368,834,699
Số tăng trong kỳ	919,263,428	1,738,837,739	1,315,411,447	654,253,722	4,627,766,336
- Khấu hao trong kỳ	919,263,428	1,738,837,739	1,315,411,447	654,253,722	4,627,766,336
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	451,524,969	308,470,518		588,463,961	1,348,459,448
- Chuyển sang BĐS đ. tư	331,997,731				331,997,731
- Thanh lý, nhượng bán	119,527,238	308,470,516		415,906,040	843,903,794
- Giảm khác		2		172,557,921	172,557,923
Số dư 31/12/2010	6,880,316,558	10,865,713,334	9,426,902,167	3,475,209,528	30,648,141,587
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	13,336,338,661	7,292,268,775	5,142,017,478	1,318,735,805	27,089,360,719
Tại ngày 31/12/2010	16,923,700,393	8,443,567,980	3,882,713,393	1,420,051,282	30,670,033,048

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2010	4,159,695,606			222,000,000	4,381,695,606
Số tăng trong kỳ	83,689,000	-	-	-	83,689,000
- Mua trong kỳ	83,689,000				83,689,000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2010	4,243,384,606	-	-	222,000,000	4,465,384,606
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2010	448,267,785			56,212,314	504,480,099
Số tăng trong kỳ	186,633,372	-	-	33,261,912	219,895,284
- Khấu hao trong kỳ	186,633,372			33,261,912	219,895,284
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác					-
Số dư 31/12/2010	634,901,157	-	-	89,474,226	724,375,383
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	3,711,427,821	-	-	165,787,686	3,877,215,507
Tại ngày 31/12/2010	3,608,483,449	-	-	132,525,774	3,741,009,223

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Trụ sở văn phòng Dung Quất	1,026,109,353	1,026,109,353
- Nhà 54 - Trần Nhân Tông		302,549,945
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 1:	1,317,600,000	193,935,000
- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2:	21,808,706,274	9,721,882,046
- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng	123,636,364	123,636,364
- Mua sắm tài sản cố định và sửa chữa trụ sở CN Hải Phòng:	923,444,047	
- Sửa chữa trụ sở Trạm Cửa Ông - CN Quảng Ninh:	200,447,863	
- Sửa chữa văn phòng Quảng Ninh		524,380,000
- Phần mềm quản trị nhân sự	108,000,000	72,000,000
- Thiết kế công trình cải tạo nhà làm việc tại CN Quy Nhơn:	456,509,091	
- Mua đất tại Đường 30/4 - Đà Nẵng	8,063,219,054	-
Cộng	<u>34,027,672,046</u>	<u>11,964,492,708</u>

11 . TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	-	25,582,755,861	25,582,755,861	-
Quyền sử dụng đất		24,204,080,208	24,204,080,208	-
Nhà		1,378,675,653	1,378,675,653	-
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	331,997,731	331,997,731	-
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà		331,997,731	331,997,731	-
Nhà và quyền sử dụng đất				-
Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	-	25,250,758,130	25,250,758,130	-
Quyền sử dụng đất	-	24,204,080,208	24,204,080,208	-
Nhà	-	1,046,677,922	1,046,677,922	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
Cơ sở hạ tầng	-			-

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu (*)	2,658,400,000	2,658,400,000
Cộng	<u>2,658,400,000</u>	<u>2,658,400,000</u>

	Số lượng	Thành tiền
(*) Bao gồm:		
Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng	(1) 27,000	540,000,000
Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC	(1) 20,000	718,400,000
Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - nước giải khát Sài Gòn	(1) 20,000	1,400,000,000
Cộng		<u>2,658,400,000</u>

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ	1,238,295,614	1,754,584,663
Giá trị lợi thế thương mại	849,031,780	969,031,780
Cộng	<u>2,087,327,394</u>	<u>2,723,616,443</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	985,753,489	1,075,936,407
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,125,980,610	749,965,036
Thuế thu nhập cá nhân	495,683,812	259,542,878
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>2,607,417,911</u>	<u>2,085,444,321</u>

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	97,955,824	3,950,421
Cộng	<u>97,955,824</u>	<u>3,950,421</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	670,845,202	482,537,168
Bảo hiểm xã hội	21,738,135	36,484,979
Bảo hiểm y tế	2,122,984	2,122,869
Phải trả về cổ phần hoá	677,250,000	677,250,000
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả phải nộp khác	4,619,810,383	3,869,107,677
Phải thu khác (Dư Có)	14,660,724	6,899,188
Cộng	<u>6,006,427,428</u>	<u>5,074,401,881</u>

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2010</u>	%	<u>01/01/2010</u>	%
Vốn góp của Nhà nước	23,625,000,000	30%	23,625,000,000	30%
Vốn góp của các đối tượng khác	55,125,000,000	70%	55,125,000,000	70%
Cộng	<u>78,750,000,000</u>	100%	<u>78,750,000,000</u>	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	78,750,000,000	78,750,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp cuối năm	78,750,000,000	78,750,000,000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7,875,000	7,875,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,875,000	7,875,000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	48,200	48,200
- Cổ phiếu phổ thông	48,200	48,200
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,826,800	7,826,800
- Cổ phiếu phổ thông	7,826,800	7,826,800
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		10.000 đồng

f) Các quỹ của công ty

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	19,548,265,229	16,066,176,259
- Quỹ dự phòng tài chính	3,351,763,623	2,272,466,493

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>31/12/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>31/12/2009</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	225,545,355,649	154,420,854,113
Cộng	<u>225,545,355,649</u>	<u>154,420,854,113</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>31/12/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>31/12/2009</u> VND
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>31/12/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>31/12/2009</u> VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	225,545,355,649	154,420,854,113
Cộng	<u>225,545,355,649</u>	<u>154,420,854,113</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giai đoạn 01/01/2010 đến <u>31/12/2010</u> VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến <u>31/12/2009</u> VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	157,992,630,525	108,206,383,472
Cộng	<u>157,992,630,525</u>	<u>108,206,383,472</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Lãi tiền gửi	2,352,233,481	7,193,285,506
Cổ tức được chia	401,881,195	693,408,784
Doanh thu bán chứng khoán	1,509,555,084	
Cộng	4,263,669,760	7,886,694,290

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND	Giai đoạn 01/01/2009 đến 31/12/2009 VND
Chi phí đầu tư chứng khoán	2,551,199,499	5,275,447,218
Chi phí tài chính khác	16,552	1,554,827
Cộng	2,551,216,051	5,277,002,045

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2010 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

	Giai đoạn 01/01/2010 đến 31/12/2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	39,719,845,645
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	
+ Điều chỉnh tăng (2)	
+ Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia) (3)	401,881,195
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	401,881,195
Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3)	39,317,964,450
Trong đó:	
+ Thu nhập chịu mức thuế suất 12.5%:	31,665,064,780
+ Thu nhập chịu mức thuế suất 25% (Bất động sản đầu tư):	7,652,899,670
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 12.5%:	3,958,133,097
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 25%:	1,913,224,918
Cộng	5,871,358,015

25 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), được phân loại lại phù hợp với các qui định hiện hành.

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Minh Thu

Lưu Ngọc Hiền

Mai Tiến Dũng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Phụ lục 01

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	13,323,305,379	1,550,614,008	6,789,591,164
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	2,742,870,880	721,852,485	25,068,031,570
<i>Lãi trong năm trước</i>						25,068,031,570
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>				2,742,870,880	721,852,485	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	13,137,937,413
<i>Lỗ trong năm trước</i>						
<i>Chia cổ tức năm trước</i>						6,300,000,000
<i>Giảm khác</i>						6,837,937,413
Số dư cuối năm trước	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	16,066,176,259	2,272,466,493	18,719,685,321
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	3,482,088,970	1,079,297,130	33,848,487,630
<i>Lãi trong kỳ</i>						33,848,487,630
<i>Tăng vốn</i>						
<i>Tăng khác</i>				3,482,088,970	1,079,297,130	
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	18,718,705,865
<i>Lỗ trong kỳ</i>						
<i>Chia cổ tức kỳ</i>						7,087,500,000
<i>Giảm khác</i>						11,631,205,865
Số dư tại 31/12/2010	78,750,000,000	26,250,000,000	(852,856,825)	19,548,265,229	3,351,763,623	33,849,467,086